

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Số: 21 /2022/SCI-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Mã chứng khoán: S99

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Dương Mạnh - KTT

Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Loại thông tin công bố: 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ ☒

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 của Công ty cổ phần SCI.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 26/01/2022 tại đường dẫn:

<http://www.scigroup.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

-Như trên

-HQQT (b/c)

-VT,HCNS

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phan Dương Mạnh**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN SCT

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

---

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	07-08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	09-37

## CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chính Đại	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên	
Ông Đoàn Thế Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

---

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



---

**Nguyễn Văn Phúc**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>443.852.081.693</b>	<b>552.556.407.235</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>60.962.707.021</b>	<b>58.330.237.013</b>
1. Tiền	111		60.962.707.021	58.330.237.013
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>8.184.782.950</b>	<b>36.831.019.925</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.647.025.369	8.606.464.744
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(462.242.419)	(1.775.444.819)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>370.651.611.004</b>	<b>448.564.297.213</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	386.707.128.293	455.482.972.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.162.970.029	8.169.317.678
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	30.431.228.271	33.695.866.823
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(50.649.715.589)	(48.783.859.938)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>3.575.490.350</b>	<b>8.614.485.604</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.575.490.350	8.614.485.604
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>477.490.368</b>	<b>216.367.480</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	108.936.855	77.377.859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		326.883.185	97.080.707
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	41.670.328	41.908.914
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>872.387.981.459</b>	<b>576.437.319.001</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	220.000.000	220.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.589.495.781</b>	<b>4.689.827.153</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.542.620.846	4.630.452.214
- Nguyên giá	222		30.263.386.064	30.263.386.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.720.765.218)	(25.632.933.850)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	46.874.935	59.374.939
- Nguyên giá	228		342.500.000	342.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(295.625.065)	(283.125.061)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>1.363.636.364</b>	<b>1.363.636.364</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.363.636.364	1.363.636.364
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>868.214.849.314</b>	<b>570.163.855.484</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		774.926.374.618	553.340.364.504
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		71.600.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.550.000.000	30.550.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.861.525.304)	(13.726.509.020)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.316.240.063.152</b>	<b>1.128.993.726.236</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>606.724.987.434</b>	<b>514.200.964.879</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>442.255.501.973</b>	<b>514.144.149.879</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	298.601.717.670	458.303.277.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	132.605.299.067	46.758.321.118
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	46.303.666	5.016.580.543
4. Phải trả người lao động	314		1.144.913.822	760.373.539
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.834.430.608	2.525.431.867
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.022.837.140	780.164.840
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>164.469.485.461</b>	<b>56.815.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	132.912.670.461	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	56.815.000	56.815.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	31.500.000.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>709.515.075.718</b>	<b>614.792.761.357</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>709.515.075.718</b>	<b>614.792.761.357</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		524.267.230.000	524.267.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		524.267.230.000	524.267.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.616.000	821.616.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.192.087.059	8.192.087.059
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.234.142.659	81.511.828.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		76.269.155.998	60.206.668.241
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.964.986.661	21.305.160.057
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.316.240.063.152</b>	<b>1.128.993.726.236</b>



Lê Thị Nhung  
Người lập



Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

CHỈ TIÊU			Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Năm 2021	Quý 4/2020	Mẫu số B 02-DN Đơn vị: VND
						VND		VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	22	240.259.797.846	663.541.825.851	238.722.325.117	760.684.512.857
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		02			-		
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10		240.259.797.846	663.541.825.851	238.722.325.117	760.684.512.857
4.	Giá vốn hàng bán		11	23	245.890.046.590	656.945.159.560	207.477.339.890	663.453.432.414
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		(5.630.248.744)	6.596.666.291	31.244.985.227	97.231.080.443
6.	Doanh thu hoạt động tài chính		21	24	6.264.077.662	111.496.148.222	3.737.858.969	9.953.857.211
7.	Chi phí tài chính		22	25	(8.176.744.637)	8.139.603.481	7.284.667.982	48.417.366.007
	Trong đó: Chi phí lãi vay		23		506.839.641	1.691.121.917	1.994.293.760	7.760.014.807
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	26	(8.106.984.674)	9.982.390.997	26.743.624.254	32.403.523.651
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30		16.917.558.229	99.970.820.035	954.551.960	26.364.047.996
11.	Thu nhập khác		31	27	10.888.595.381	77.165.385.912	14.185.096.008	32.776.232.758
12.	Chi phí khác		32	28	10.916.134.433	77.171.219.286	13.866.761.052	32.068.998.280
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)		40		(27.539.052)	(5.833.374)	318.334.956	707.234.478
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50		16.890.019.177	99.964.986.661	1.272.886.916	27.071.282.474
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	29		-	304.324.130	5.766.122.417
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60		16.890.019.177	99.964.986.661	968.562.786	21.305.160.057

*Phan*



Lê Thị Nhung  
Người lập

Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99.964.986.661	27.071.282.474
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.100.331.372	2.349.944.793
- Các khoản dự phòng	03		(4.312.330.465)	31.386.016.911
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.571.611.577	1.595.897.165
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(105.080.323.234)	118.767.835
- Chi phí lãi vay	06		1.691.121.917	7.760.014.807
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.064.602.172)	70.281.923.985
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		74.973.416.434	(321.026.222.489)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.038.995.254	32.770.821.946
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		58.838.794.106	173.811.387.000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31.558.996)	(35.718.496)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(40.560.625)	154.707.242.700
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(7.760.014.807)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.970.276.877)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(18.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.744.207.124	102.730.919.839
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.818.181.819)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.454.931.645
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	5.000.000.000
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(293.186.010.114)	(154.810.188.288)
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.122.623.234	152.196.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.063.386.880)	(150.021.242.250)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	95.813.910.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		41.000.000.000	9.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.500.000.000)	(9.795.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.500.000.000	95.018.910.000

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ kế toán ( $50=20+30+40$ )	50		3.180.820.244	47.728.587.589
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ kế toán	60		58.330.237.013	10.807.089.288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(548.350.236)	(205.439.864)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ kế toán ( $70=50+60+61$ )	70	5	60.962.707.021	58.330.237.013









Lê Thị Nhung  
Người lập

Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 03 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 524.267.230.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 524.267.230.000 đồng; tương đương 52.426.723 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Lai Châu	Hoạt động xây lắp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

**2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ /hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thụ. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ kế toán:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Phần mềm máy vi tính***

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

***Bảng sáng chế và thương hiệu***

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Doanh thu*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm Khi các chi phí này đã phát sinh.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### ***Giá vốn hàng bán***

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### ***Chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ kế toán không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.000.276.949	175.460.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.962.430.072	58.154.776.900
	<u>60.962.707.021</u>	<u>58.330.237.013</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	8.647.025.369	8.184.782.950	(462.242.419)	8.606.464.744	9.798.010.550	(1.775.444.819)
IDC	8.012.000.000	8.012.000.000	-	-	-	-
SDA	-	-	-	2.963.994.800	1.733.330.000	(1.230.664.800)
CYC	343.331.194	127.845.000	(215.486.194)	343.331.194	47.350.000	(295.981.194)
MHC	-	-	-	5.008.009.375	7.975.000.000	-
Cổ phiếu khác	291.694.175	44.937.950	(246.756.225)	291.129.375	42.330.550	(248.798.825)
	8.647.025.369	8.184.782.950	(462.242.419)	8.606.464.744	9.798.010.550	(1.775.444.819)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	774.926.374.618	766.064.849.314	(8.861.525.304)	553.340.364.504	539.613.855.484	(13.726.509.020)
Công ty Cổ phần SCI E&C	142.335.298.403	142.335.298.403	-	71.366.250.000	71.366.250.000	-
Công ty TNHH SCI Nghệ An	223.641.076.215	214.779.550.911	(8.861.525.304)	118.749.826.215	105.023.317.195	(13.726.509.020)
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	6.500.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	402.450.000.000	402.450.000.000	-	356.724.288.289	356.724.288.289	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	71.600.000.000	71.600.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	71.600.000.000	71.600.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	30.550.000.000	30.550.000.000	-	30.550.000.000	30.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-
Công ty Cổ phần hạ tầng và phát triển đô thị Fecon	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
	<b>877.076.374.618</b>	<b>868.214.849.314</b>	<b>(8.861.525.304)</b>	<b>583.890.364.504</b>	<b>570.163.855.484</b>	<b>(13.726.509.020)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	58,15%	58,15%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	79,54%	79,54%	Xây dựng thủy điện
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65,00%	65,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99,99%	99,99%	Xây dựng thủy điện

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Quảng Trị	20,00%	20,00%	Xây dựng điện gió

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ kế toán: xem chi tiết tại Thuyết minh số 34.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần SCI E&C	9.409.324.678	6.442.761.320
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	4.487.728	3.039.679.073
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	78.916.784.815	87.494.043.894
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	16.020.552.948	16.020.552.948
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	4.858.120.349	4.858.120.349
Nam Sam 3 Power Company Limited	263.588.780.977	325.151.157.630
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	4.119.534.112	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.789.542.686	12.476.657.436
	<b>386.707.128.293</b>	<b>455.482.972.650</b>

**8 . PHẢI THU KHÁC**

31/12/2021		01/01/2021	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Phải thu về lãi tiền gửi,	-	42.300.000	-
Phải thu về KPCĐ	6.451.250	6.451.250	-
Tạm ứng	3.909.377.657	3.290.066.355	-
Ký cược, ký quỹ	16.000.000	16.000.000	-
Phải thu Công ty CP SCI E&C	9.693.603.050	13.589.429.480	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	729.511	11.097.580	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	487.567.844	2.170.598	-
Phải thu khác	16.317.498.959	16.738.351.560	(4.556.156.954)
	<b>30.431.228.271</b>	<b>33.695.866.823</b>	<b>(4.556.156.954)</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>			
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	220.000.000	-
	<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	104.463.807.328	53.814.091.739	117.106.390.957	68.322.531.019
Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La	16.020.552.948	-	16.020.552.948	3.377.659.885
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	78.916.784.815	51.781.106.400	87.494.043.894	62.430.359.976
Đối tượng khác	9.526.469.565	2.032.985.339	13.591.794.115	2.514.511.158
	<b>104.463.807.328</b>	<b>53.814.091.739</b>	<b>117.106.390.957</b>	<b>68.322.531.019</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	444.394.650	-	444.394.650	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.131.095.700	-	8.170.090.954	-
	<b>3.575.490.350</b>	<b>-</b>	<b>8.614.485.604</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.363.636.364	1.363.636.364
Dự án Điện gió Quảng Trị	1.363.636.364	1.363.636.364
	<b>1.363.636.364</b>	<b>1.363.636.364</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	19.963.241.095	10.202.967.696	97.177.273	30.263.386.064
Tại ngày 31/12/2021	19.963.241.095	10.202.967.696	97.177.273	30.263.386.064
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Tại ngày 01/01/2021	16.994.861.549	8.540.895.028	97.177.273	25.632.933.850
Trích khấu hao	1.102.800.516	985.030.852	-	2.087.831.368
Tại ngày 31/12/2021	18.097.662.065	9.525.925.880	97.177.273	27.720.765.218
Giá trị còn lại				-
Tại ngày 01/01/2021	2.968.379.546	1.662.072.668	-	4.630.452.214
Tại ngày 31/12/2021	1.865.579.030	677.041.816	-	2.542.620.846

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.464.043.482 đồng.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nhãn hiệu, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Tại ngày 31/12/2021	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	190.625.061	92.500.000	283.125.061
Trích khấu hao	12.500.004	-	12.500.004
Tại ngày 31/12/2021	203.125.065	92.500.000	295.625.065
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	59.374.939	-	59.374.939
Tại ngày 31/12/2021	46.874.935	-	46.874.935

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	108.936.855	77.377.859
	<b>108.936.855</b>	<b>77.377.859</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****a) Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP SCI E&C	293.881.835.606	293.881.835.606	448.146.226.400	422.160.772.466
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	1.218.938.435	1.218.938.435	1.803.797.752	1.803.797.752
Công ty CP Tư Vấn SCI	1.017.297.464	1.017.297.464	84.906.908	84.906.908
Các khoản phải trả khác	2.483.646.165	2.483.646.165	8.268.346.912	8.268.346.912
	<b>298.601.717.670</b>	<b>298.601.717.670</b>	<b>458.303.277.972</b>	<b>432.317.824.038</b>

**b) Phải trả người bán dài hạn**

Công ty CP SCI E&C	132.912.670.461	60.305.294.771	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
	<b>132.912.670.461</b>	<b>60.305.294.771</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Nam Sam 3 Power Company Limited	132.229.756.605	46.275.696.105
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	375.542.461	-
Các đối tượng khác	1	482.625.013
	<b>132.605.299.067</b>	<b>46.758.321.118</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ kế toán	Số phải nộp đầu kỳ kế toán	Số phải nộp trong kỳ kế toán	Số đã thực nộp trong kỳ kế toán	Số phải thu cuối kỳ kế toán	Số phải nộp cuối kỳ kế toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	16.101.987	46.303.666	20.659.644	4.557.657	-	46.303.666
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.970.276.877	-	4.970.276.877	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	25.806.927	-	434.655.762	450.519.163	41.670.328	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	41.908.914	5.016.580.543	459.315.406	5.429.353.697	41.670.328	46.303.666

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	200.762.180	191.275.070
Bảo hiểm xã hội	-	26.553.115
Phải trả lãi vay	1.818.821.917	-
Thù lao Hội đồng quản trị	71.730.000	170.546.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.743.116.511	2.137.056.874
	<b>3.834.430.608</b>	<b>2.525.431.867</b>
b) <b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.815.000	56.815.000
	<b>56.815.000</b>	<b>56.815.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	01/01/2021		Trong kỳ kế toán		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Công ty CP SCI Nghệ An (*)	-	-	31.000.000.000	6.500.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000
Vay Công ty CP Tư Vấn SCI (*)	-	-	10.000.000.000	3.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
	-	-	41.000.000.000	9.500.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000

(\*) Khoản vay Công ty CP SCI Nghệ An theo hợp đồng số 20210201/SCINA-SCI và Công ty CP Tư Vấn SCI theo hợp đồng 2021/2704/SCI-PMC với lãi suất 6%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2020</b>					
Tại ngày 01/01/2020	428.292.770.000	982.166.000	8.192.087.059	60.206.668.241	497.673.691.300
Tăng vốn trong kỳ trước	95.974.460.000	(160.550.000)	-	-	95.813.910.000
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	21.305.160.057	21.305.160.057
Tại ngày 31/12/2020	524.267.230.000	821.616.000	8.192.087.059	81.511.828.298	614.792.761.357
<b>Năm 2021</b>					
Tại ngày 01/01/2021	524.267.230.000	821.616.000	8.192.087.059	81.511.828.298	614.792.761.357
Lãi/lỗ trong kỳ kế toán	-	-	-	99.964.986.661	99.964.986.661
Trích lập quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng theo Nghị quyết Hợp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021	-	-	-	(5.242.672.300)	(5.242.672.300)
Tại ngày 31/12/2021	524.267.230.000	821.616.000	8.192.087.059	176.234.142.659	709.515.075.718
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>					
	31/12/2021	Tỷ lệ %		01/01/2021	Tỷ lệ (%)
	VND			VND	
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng	109.686.690.000	20,92%		57.259.970.000	10,92%
Vốn góp của các cổ đông	414.580.540.000	79,08%		467.007.260.000	89,08%
	524.267.230.000	100%		524.267.230.000	100%

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	524.267.230.000	524.267.230.000
- Vốn góp đầu kỳ kế toán	524.267.230.000	428.292.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ kế toán	-	95.974.460.000
- Vốn góp cuối kỳ kế toán	524.267.230.000	524.267.230.000

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.426.723	52.426.723
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	52.426.723	52.426.723
- Cổ phiếu phổ thông	52.426.723	52.426.723
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.426.723	52.426.723
- Cổ phiếu phổ thông	52.426.723	52.426.723
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.192.087.059	8.192.087.059
	<b>8.192.087.059</b>	<b>8.192.087.059</b>

21 **. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	2.215.802,00	2.462.583,74
Đồng Lak	2.504.262.532,00	421.658.269,00

22 **. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	3.715.016.000	4.678.941.722
Doanh thu hợp đồng xây dựng	659.826.809.851	756.005.571.135
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ kế	659.826.809.851	756.005.571.135
	<b>663.541.825.851</b>	<b>760.684.512.857</b>

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

	<b>3.715.016.000</b>	<b>3.603.016.586</b>
--	----------------------	----------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.704.625.924	2.645.811.122
Giá vốn hợp đồng xây dựng	655.240.533.636	660.807.621.292
	<b>656.945.159.560</b>	<b>663.453.432.414</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	31.148.234	112.846.612
Lãi bán các khoản đầu tư	6.262.453.360	4.912.482.790
Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.049.175.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	153.371.628	4.928.527.809
	<b>111.496.148.222</b>	<b>9.953.857.211</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.691.121.917	7.760.014.807
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.828.261.063	29.320.971.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán	8.122.561.331	3.363.608.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán	1.571.611.577	1.595.897.165
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(6.391.966.016)	6.322.332.993
Chi phí tài chính khác	318.013.609	54.540.684
	<b>8.139.603.481</b>	<b>48.417.366.007</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	489.614.230	380.846.068
Chi phí nhân công	4.899.538.429	4.258.817.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	398.705.448	395.705.448
Thuế, phí, lệ phí	170.319.834	105.935.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.407.155.650	1.322.553.599
Chi phí khác bằng tiền	751.201.755	875.981.706
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.865.855.651	25.063.683.918
	<b>9.982.390.997</b>	<b>32.403.523.651</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phí bảo hiểm rủi ro dân dự tự nguyện của công trình Nam Sam kì 1	19.765.730.040	-
Thu nhập từ bán vật tư phục vụ công trình Nam Sam 3	30.091.056.683	27.101.050.444
Thu nhập từ tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3	23.285.458.762	-
Thu nhập khác	4.023.140.427	5.675.182.314
	<b>77.165.385.912</b>	<b>32.776.232.758</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	231.614.447
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	136.268.508	163.432.447
Phí bảo hiểm rủi ro dân dự tự nguyện của công trình Nam Sam kì 1	19.765.730.040	-
Chi phí tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3	23.285.458.762	-
Chi phí mua vật tư phục vụ công trình Nam Sam 3	30.093.009.489	27.140.018.447
Chi phí khác	3.890.752.487	4.533.932.939
	<b>77.171.219.286</b>	<b>32.068.998.280</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.964.986.661	27.071.282.474
Các khoản điều chỉnh tăng	136.268.508	1.759.329.612
- Chi phí không hợp lệ	136.268.508	163.432.447
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ kế toán	-	1.595.897.165
Các khoản điều chỉnh giảm	(105.049.175.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(105.049.175.000)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(4.947.919.831)	28.830.612.086
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	<b>5.766.122.417</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489.614.230	380.846.068
Chi phí nhân công	6.132.541.347	4.258.817.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.103.331.372	2.349.944.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.375.691.114	642.660.988.280
Chi phí khác bằng tiền	922.521.589	875.981.706
	<b>660.023.699.652</b>	<b>650.526.578.024</b>

## Mẫu số B 09-DN

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.962.707.021	-	-	60.962.707.021
Phải thu khách hàng, phải thu khác	366.488.640.975	220.000.000	-	366.708.640.975
Đầu tư ngắn hạn	8.184.782.950	-	-	8.184.782.950
Đầu tư dài hạn	-	102.150.000.000	-	102.150.000.000
	<b>435.636.130.946</b>	<b>102.370.000.000</b>	<b>-</b>	<b>538.006.130.946</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.330.237.013	-	-	58.330.237.013
Phải thu khách hàng, phải thu khác	440.394.979.535	220.000.000	-	440.614.979.535
Đầu tư ngắn hạn	36.831.019.925	-	-	36.831.019.925
Đầu tư dài hạn	-	30.550.000.000	-	30.550.000.000
	<b>535.556.236.473</b>	<b>30.770.000.000</b>	<b>-</b>	<b>566.326.236.473</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	302.436.148.278	164.469.485.461	-	466.905.633.739
	<u>302.436.148.278</u>	<u>164.469.485.461</u>	<u>-</u>	<u>466.905.633.739</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	460.828.709.839	56.815.000	-	460.885.524.839
	<u>460.828.709.839</u>	<u>56.815.000</u>	<u>-</u>	<u>460.885.524.839</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 99% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.130.061.000	662.411.764.851	663.541.825.851
Tài sản bộ phận	973.734.497.360	342.505.565.792	1.316.240.063.152
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; Thu nhập khác:</b>			
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con	40.959.500	364.989.934
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	1.335.359.144	1.253.847.424
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	-	193.766.782
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	78.824.456.221	34.157.463.297
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	3.032.390.556	7.621.032.510
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	637.004.254.749	602.897.985.554
<b>Góp vốn</b>			
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con	45.725.711.711	160.674.288.289
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	70.969.048.403	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Công ty liên kết	71.600.000.000	-
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	104.891.250.000	-
<b>Tiền vay</b>			
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	24.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	7.000.000.000	-
<b>Lãi đi vay vốn</b>			
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	1.483.972.602	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	334.849.315	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận nhận được</b>			
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	105.049.175.000	-

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con	4.487.728	3.039.679.073
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	-	1.379.276.168
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	-	213.143.460
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	9.409.324.678	6.442.761.320
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	426.794.506.067	448.146.226.400
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	1.017.297.464	84.906.908
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	9.693.603.050	13.589.429.480

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>	<b>1.857.264.676</b>	<b>1.596.752.379</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng quản trị		
Nguyễn Công Hùng	480.000.000	480.000.000
Nguyễn Chính Đại	96.000.000	96.000.000
Đoàn Thế Anh	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Minh Hùng	56.000.000	96.000.000
Nguyễn Văn Phúc	722.164.000	664.794.626
Phạm Văn Nghĩa	174.204.000	155.690.753
Nguyễn Văn Độ	101.959.667	8.267.000
Vũ An Minh	90.937.009	
Nguyễn Việt Anh	40.000.000	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

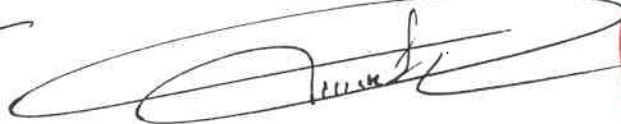
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA).



Lê Thị Nhung  
Người lập



Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2020

